

TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT CỦA HUYỆN ĐẠI TỪ, TỈNH THÁI NGUYÊN QUA TƯ LIỆU ĐỊA BẠ GIA LONG 4 (1805)

**ĐÀM THI UYÊN*
HOÀNG XUÂN TRƯỜNG****

1. Khái quát về của huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

Đại Từ là một huyện miền núi nằm ở phía tây bắc của tỉnh Thái Nguyên. Vị trí của huyện được sách Đại Nam nhất thống chí ghi: *Huyện Đại Từ ở cách phủ 60 dặm về phía nam, đông tây cách nhau 80 dặm, nam bắc cách nhau 30 dặm, phía đông đến địa giới huyện Phổ Yên 68 dặm, phía tây đến địa giới huyện Văn Lãng 12 dặm, phía nam đến núi Tam Đảo thuộc huyện Sơn Dương tỉnh Sơn Tây 18 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phú Lương 12 dặm (1).*

Trong tiến trình lịch sử dân tộc, Đại Từ đã nhiều lần thay đổi tên gọi và địa giới hành chính. Thời các vua Hùng, cả nước được chia thành 15 bộ. Khi đó Đại Từ thuộc bộ Vũ Định. Đến đời Đường thuộc đất châu Vũ Nga. Dưới thời Lý, Đại Từ thuộc phủ Phú Lương, châu Vũ Lạc. Đến triều Trần, năm Quang Thái thứ 10 (1397), châu Vũ Lạc đổi thành trấn Thái Nguyên thuộc phủ Phú Lương, huyện Đại Từ lúc này thuộc trấn Thái Nguyên. Thời thuộc Minh đổi làm châu Thái Nguyên gồm 11 huyện và

tên huyện Đại Từ có chính thức từ thời thuộc Minh.

Đến thời Lê, năm Quang Thuận thứ 7 (1466), Lê Thánh Tông chia nước thành 12 đạo, Đại Từ thuộc phủ Phú Bình, đạo Thái Nguyên. Ba năm sau (1469), nhà Lê chia nước ta thành 12 thừa tuyên. Đại Từ và những đơn vị hành chính khác của phủ Phú Bình thuộc thừa tuyên Ninh Sóc. Năm Hồng Đức thứ 21 (1490), thừa tuyên Ninh Sóc được lấy tên cũ gọi là xứ Thái Nguyên. Xứ Thái Nguyên thời Hồng Đức gồm 3 phủ, 8 huyện, 7 châu. Huyện Đại Từ thời gian này vẫn thuộc phủ phú Bình, xứ Thái Nguyên.

Năm Vĩnh Trị thứ 2 (1677), 4 châu: Thượng Lang, Hạ Lang, Thạch Lâm, Quảng Uyên (phía bắc thuộc phủ Cao Bằng) bị tách riêng để thành lập trấn Cao Bằng. Trấn Thái Nguyên chỉ còn phần đất của 2 phủ: Phú Bình, Thông Hoá. Huyện Đại Từ thuộc phủ Phú Bình, trấn Thái Nguyên.

Triều Nguyễn, thời vua Gia Long, huyện Đại Từ có 7 tổng gồm 20 xã vẫn thuộc trấn

* PGS.TS. Đại học Sư phạm Thái Nguyên

** Đại học Sư phạm Thái Nguyên

Thái Nguyên. Năm Minh Mạng 12 (1831) trấn Thái Nguyên được đổi thành tỉnh Thái Nguyên. Đồng thời, đặt các chức bố chánh và án sát, dưới quyền của tổng đốc Ninh Thái. Năm thứ 16 (1835) Minh Mạng cắt châu Định (Định Hóa) và 3 huyện Văn Lãng, Đại Từ, Phú Lương khỏi phủ Phú Bình để lập thêm phủ Tông Hoá. Huyện Đại Từ và châu Văn Lãng (phía bắc Đại Từ hiện nay) thuộc phủ này. Dưới thời Đồng Khánh (1886-1889), theo *Đồng Khánh dư địa chí*, huyện Đại Từ có 7 tổng với 28 xã trang, phường.

Thời thuộc Pháp, tỉnh Thái Nguyên lại bị chia cắt một lần nữa. Ngày 14-1-1900, lấy phần đất thuộc phủ Thông Hoá để thành lập tỉnh mới gọi là Bắc Kạn gồm 4 huyện: Bạch Thông, Na Rì, Ngân Sơn, Chợ Đồn. Huyện Đại Từ thuộc địa phận tỉnh Thái Nguyên. Ngày 1-8-1922, Đại Từ và Văn Lãng hợp lại làm một gọi là huyện Đại Từ. Tên gọi Đại Từ tồn tại cho đến ngày nay.

Trong thời kì vận động cách mạng tháng Tám năm 1945, Đại Từ cùng Định Hoá và Sơn Dương là trung tâm của chiến khu Nguyễn Huệ. Năm 1965, hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn hợp nhất làm một tỉnh lấy tên là tỉnh Bắc Thái. Huyện Đại Từ thuộc tỉnh Bắc Thái.

Năm 1996, tại kì họp thứ II Quốc hội khoá IX (11-1996). Nhà nước quyết định tách tỉnh Bắc Thái thành hai tỉnh Bắc Kạn và Thái Nguyên. Từ đó đến nay huyện Đại Từ thuộc tỉnh Thái Nguyên.

Đại Từ là huyện có nhiều dân tộc anh em cùng sinh sống "*người Kinh, người Thổ ở lẫn nhau*" (2). Trong lịch sử, tổ chức xã hội truyền thống ở các dân tộc Tày - Nùng là Mường (lớn hơn bản). Dứng đầu các Mường là các tù trưởng, thủ lĩnh. Họ là những người có công đầu trong việc khai

phá đất đai, thành lập bản Mường. Họ là người đứng đầu Mường và có quyền thế tập. Trên cơ sở phát triển của chế độ ruộng đất, các tầng lớp thống trị giành và nắm quyền phân phối ruộng đất, dần dần hình thành những thổ tù lớn ở địa phương.

Ở cấp huyện là một thổ tù địa phương có thế lực lớn được triều đình phong kiến phong là phiên thần như trưởng hợp của Lưu Nhân Chú theo gia phả ghi lại ông sinh ra trong một gia đình 4 đời thế tập làm quan phiên trấn ở vùng Thái Nguyên. Đến đầu thời Nguyễn, theo sách *Đại Nam nhất thống chí* thì huyện Đại Từ do "*phiên thần họ Ma nối đời quản trị, bản triều đầu đời Gia Long vẫn theo như thế*" (3). Như vậy, cho đến thời Gia Long, đứng đầu huyện là phiên thần họ Ma.

Mặc dù vẫn theo chế độ thổ quan, nhưng vua Gia Long đã tiến bộ hơn các triều đại trước là tổ chức điều tra lập sổ dinh, sổ điền để quản lí ruộng đất và sổ dinh trong các làng xã một cách chặt chẽ. Khi Minh Mệnh mới lên ngôi (1820), sự kiểm soát của chính quyền trung ương tới vùng dân tộc thiểu số được tăng cường. Năm 1829, ông bãi bỏ lệ thổ ty thế tập ở các trấn Bắc Thành nói chung và Đại Từ nói riêng "*không cử thổ ty, hào mục, cử trong hạt ai là người thanh liêm, tài năng, cần cán vốn được dân tin phục thì chọn cử tâu lên, không được theo trước xưng là tập quán*" (4). Năm Minh Mệnh thứ 17 (1836), bắt đầu đặt chức lưu quan ở Đại Từ. Với việc thực hiện chính sách "đặt lưu quan xen lẫn thổ quan để ràng buộc giữ gìn lẫn nhau", Minh Mệnh đã tăng cường sự kiểm soát của chính quyền Trung ương đối với chính quyền địa phương, thu hẹp quyền lực của thổ tù địa phương. Bộ máy chính quyền của huyện được phân cấp từ huyện đến tổng, xã, trấn và cuối cùng là bản.

Ở cấp xã hệ thống chức sắc có sự thay đổi từ thời Gia Long đến thời Minh Mệnh. Thời Gia Long đứng đầu cấp xã vẫn là xã trưởng do dân tự bầu ra. Giúp việc cho xã trưởng có các chức sắc mục, khán thủ... Năm 1828, cải cách của Minh Mệnh về bộ máy quản lý cấp xã. Theo đó, lý trưởng thay cho xã trưởng, mỗi xã chỉ có 1 lý trưởng và tùy theo quy mô làng xã nếu số đinh từ 50 đến 149 thì đặt thêm một phó lý, trên 150 thì đặt thêm 2 phó lý. Lý trưởng và phó lý phải chọn trong số những người "vật lực cần cán", phải do dân làng bầu cử ra, được phủ huyện xét kê và báo lên trấn để cấp văn bằng, mộc triện.

Dưới xã là bản, các dân tộc ở Đại Từ thường sống thành các làng bản, tùy theo điều kiện tự nhiên mà số dân cư có thể đông hay thưa, tạo thành bản nhỏ hay lớn. Tính chất của làng bản cũng có những nét riêng giữa từng tộc người cùng như từng khu vực. Tuy nhiên, không phải làng bản có sự tách biệt hoàn toàn về tộc người như là chỉ có người Tày, hay chỉ có người Nùng... mà có sự hỗn cư của các tộc người Tày, Nùng, Kinh...

Mỗi làng bản có một địa vực cư trú riêng, có phạm vi đất đai canh tác, đất rừng, khúc sông, khe suối riêng thuộc quyền quản lý của bản. Mỗi bản có trưởng bản; ngoài ra còn có người giúp việc cho trưởng bản là người có uy tín đứng đầu các dòng họ.

2. Tình hình ruộng đất

Trên cơ sở thống kê 22 đơn vị địa bạ có niên đại Gia Long 4 (1805), trong đó có 21 địa bạ của 21 xã: An Ninh, Cổ Lâm, Du Châu, Phúc Lâm, An Thiêm, An Thuận, An Dã, Hùng Sơn, Mỹ Trang, Ký Phú, Phú Minh Thượng, Hoàng Nông, Hoa Kỳ, La Bình, Phú Nông, Tiên Hội, Tiên Sơn, Lục Ba, Phúc Khánh, Trường Dương thuộc 7

tổng (An Ninh, An Thuận, Hùng Sơn, Ký Phú, Phú Minh Thượng, Tiên Sơn, Trường Lang) của huyện Đại Từ và đặc biệt là có 01 địa bạ thống kê số đất phiên thân. Ruộng đất của 20 xã và ruộng phiên thân của huyện Đại Từ theo thống kê trong tư liệu địa bạ cụ thể như bảng 1.

Số liệu từ bảng 1 cho thấy, phần lớn ruộng đất của huyện Ba Bể đều là ruộng tư. Không kể ruộng lưu hoang, số tư điền thực trưng là 2446.4.2.3 trên tổng số ruộng đất là 2916.7.8.0. Số thổ tịch viên tri, thần từ, Phật tự chiếm số lượng không đáng kể.

Cũng giống như các huyện khác, thổ tịch, viên tri của Đại Từ không chia cho từng chủ mà do bản xã đồng cư. Tất cả các xã ở Đại Từ đều có loại đất này với tổng diện tích 60.8.5.3 (cả thực trưng và lưu hoang), mức bình quân là 3 mẫu 2 tấc/1 xã. Tuy nhiên mức độ sở hữu của từng xã là rất khác nhau, xã có diện tích cao nhất là xã An Thiêm (5.0.6.3), xã có mức thấp nhất là xã Phúc Khánh (0.3.0.0).

Đất thần từ, Phật tự ở vào thời điểm năm 1805, trong tổng số các xã thì có 7 xã có loại đất này với tổng diện tích là 5 mẫu 7 sào 14 thước 5 tấc (chiếm 0,2% tổng diện tích đất đai của toàn huyện). Xã có diện tích cao nhất cũng chỉ là 3 mẫu 3 sào 12 thước 9 tấc (xã La Bình), xã thấp nhất chỉ có 1 sào (Phúc Khánh). Điều này có thể được lý giải là do trải qua nhiều năm chiến tranh, loạn lạc sinh hoạt văn hoá tín ngưỡng của cư dân đã giảm sút nhiều. Thêm vào đó nhà Nguyễn chủ trương lấy Nho giáo làm hệ tư tưởng chính đã phần nào hạn chế sự phát triển của chùa chiền. Ngoài ra, chúng ta cũng phải thấy rằng, Đại Từ là huyện miền núi vì thế quy mô của các đình chùa ở đây nhỏ hơn so với khu vực đồng bằng Bắc Bộ.

Bảng 1: Thống kê các loại ruộng đất của huyện Đại Từ

Đơn vị: Mẫu.sào.thước.sắc (m.s.th.t)

STT	Tên tổng	Tên xã, trang	Tổng diện tích ruộng đất	Tư điền		Thổ tịch, viên tri		Thần từ, phạt tự	
				Thực trưng	Lưu hoang	Thực trưng	Lưu hoang	Thực trưng	Lưu hoang
1	An Ninh	An Ninh	105.045	100 545		3600		0900	
		Cổ Lâm	133.114,3	33000	99.714,3		0400		
		Du Châu	66.012,2	64411,2		1410		0200	
		Phúc Lâm	13.112,1	12131		1090			
4	An Thuận	An Thiêm	233426	227811,3		5063		0300	
		An Thuận	293613,4	288.713,4		4900			
3	Hùng Sơn	An Dĩ	91826	89486		2390			
		Hùng Sơn	227376	221416		5960			
		Mĩ Trang	80800	80400		0400			
4	Kí Phú	Kí Phú	312769	308889		38130			
5	Phú Minh Thuận	Phú Minh Thuận	281412	60412	220.000		1.000		
6	Tiền Sơn	Hoàng Nông	67148	65148		2000			
		Hoa Kỳ	113388	108888		4500			
		La Bình	112581	105839		3300		33129	
		Phú Nông	161629	154653		6550		0476	
		Tiền Hoi	37325	34625		2700			
		Tiền Sơn	36240	33430		2810			
7	Trường Lang	Lục Ba	306465	301712,5		4400		0290	
		Phúc Khánh	42.269	41869		0300		0100	
		Trường Dương	106.786	103.286		3500			
8	Đất phiên thân		94438	97.22	83916		0800		
Tổng			2916780	2446423	403709	58653	2200	57145	
			100%	83,88%	13,84%	2,00%	0,08%	0,2%	

Nguồn: Thống kê 21 địa bạ Gia Long 4 (1805)

Để hình dung rõ hơn tỷ lệ các loại ruộng này trên tổng số ruộng đất của huyện Đại Từ, chúng tôi đã thống kê số liệu ở bảng 2.

Từ số liệu ở các bảng 1, 2 và biểu đồ 1 cho thấy:

Thứ nhất, gần như toàn bộ diện tích đất đai của huyện Ba Bể ở nửa đầu thế kỷ XIX là *tư điền* chứ *không có ruộng đất công*. Đây cũng là xu hướng chung diễn ra phổ biến trong cả nước lúc bấy giờ. Duy có xã

Trà Lũ (Nam Định) là hơi đặc biệt vì ở đây không có sở hữu tư nhân trong kết cấu ruộng đất. Có tới 93,6% diện tích ruộng là công điền, còn lại 6,4% là ruộng tín ngưỡng (5).

Thứ hai, diện tích ruộng đất lưu hoang khá lớn. Trong tổng số 2916.780 thì ruộng đất thực trưng là 2510.871 (chiếm 86,08%), còn phần lưu hoang là 405.909 (13,92%), trong đó phần lưu hoang chủ yếu

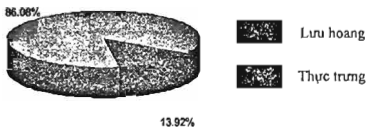
Bảng 2: Tỷ lệ phân bố các loại ruộng đất của huyện Đại Từ năm Gia Long 4

Đơn vị: Mẫu sào, thước tấc (m.s.th.t)

Loại ruộng đất	Diện tích	Tỷ lệ (%)
- Thực trưng	2510.8.7.1	86,08
+ Tư điền	2446.4.2.3	83,88
+ Thổ trạch, viên tri	58.6.5.3	2,00
+ Thôn từ, phật tự điền thổ	5 7 14.5	0,2
- Lưu hoang	405.9.0.9	13,92
+ Tư điền	403.7.0.9	13,84
+ Thổ trạch, viên tri	2 2 0.0	0,08
Tổng cộng	2916.7.8.0	100

Nguồn: Thống kê 21 địa bạ Gia Long 4 (1805)

Biểu đồ 1: Tình hình sở hữu ruộng đất ở Đại Từ năm 1805



là điền (xem bảng 2). Nếu so sánh với tỷ lệ số ruộng lưu hoang của 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng là 21,75% (6) thì tỷ lệ lưu hoang của huyện Đại Từ có phần nhỏ hơn. So sánh với các huyện khác trong tỉnh Thái Nguyên thì diện tích đất hoang của Đại Từ lại thấp hơn: ở Phú Bình 18,49% (7), Phổ Yên 21,45% (8). So với tỷ lệ lưu hoang của huyện Ba Bể là 4,23% (9) thì số ruộng lưu hoang của Đại Từ lớn hơn nhiều. Tuy nhiên, điều cần nhấn mạnh ở đây là, đất lưu hoang chủ yếu là rơi vào ba trường hợp là xã Cổ Lãm (99.7.14.3/ 133.1.14.3 ruộng

đất của xã); xã Phú Minh Thượng (220.0.0.0/ 281.4.1.2 ruộng đất của xã) và đất phiên thân (83.9.1.6/ 94.4.3.8). Lý giải điều đó có thể có nhiều nguyên nhân khác nhau, song điều dễ nhận thấy là do hậu quả của các cuộc chiến tranh kéo dài, người dân phải phiêu tán. Nhưng quan trọng là ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên gây khó khăn cho việc canh tác sản xuất. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép về khí hậu nơi đây: các huyện Tư Nông, Đồng Hỷ, Phú Lương, Bình Xuyên khí lam chướng nhẹ còn các huyện khác thì nặng mà huyện Đại Từ

và Vũ Nhai lại nặng hơn cả... (10). Tuy nhiên, vì sao ruộng phiên thần ở Đại Từ lại bỏ hoang nhiều như vậy, đây là vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu.

- Về quy mô sở hữu ruộng đất

Bảng 3: Quy mô sở hữu ruộng đất ở huyện Đại Từ (1805)

Quy mô sở hữu	Số chủ		Diện tích sở hữu (m.s.th.t)	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)
1 – 5 mẫu	63	25,82	216.3.13.7	8,84
5 – 10 mẫu	101	41,39	779.9.5.1	31,88
10 – 20 mẫu	56	22,95	765.0.13.6	31,27
20 – 30 mẫu	17	6,97	416.2.7.2	17,01
30 – 50 mẫu	6	2,46	199.0.4.5	8,14
50 – 70 mẫu	1	0,41	69.7.3.2	2,85
Tổng cộng	244	100	2446.4.2.3	100

Nguồn: Thống kê 21 địa bạ Gia Long 4 (1805)

Số ruộng đất tư hữu của huyện Đại Từ thuộc về 244 chủ. Quy mô tư hữu ruộng đất ở Đại Từ về cơ bản có 6 loại như thống kê ở bảng 3. Không có người sở hữu dưới 1 mẫu, chỉ có các chủ sở hữu từ 1 mẫu trở lên.

Trong đó, 63 chủ có mức sở hữu dưới 5 mẫu chiếm 25,82% số chủ nhưng lại chỉ sở hữu 8,84% diện tích đất đai. Nhiều nhất là sở hữu từ 5 đến 10 mẫu (101 chủ / 244 chủ) chiếm 31,88% diện tích ruộng đất. Loại thứ hai là sở hữu từ 10 đến 20 mẫu có 56 chủ nhưng sở hữu tới 31,27% diện tích đất đai. Nhìn chung, số chủ sở hữu vừa và nhỏ từ 5 đến 30 mẫu chiếm số lượng đông đảo với 174 chủ chiếm 71,31% tổng số chủ và 80,16% diện tích ruộng đất. Mức sở hữu lớn có thể gọi là đại địa chủ ở đây có 7 người (2,87% số chủ) sở hữu từ 30 đến 70 mẫu, chiếm 10,99% diện tích ruộng đất.

Chủ có mức sở hữu cao nhất là ông Lương Đình Phách ở xã La Bình (tổng Tiên

Sơn) - một chức sắc của xã - với diện tích sở hữu là 69 mẫu 7 sào 3 thước 2 tấc. Chủ có mức sở hữu thấp nhất là bà Nguyễn Thị Định với mức sở hữu 1 mẫu 5 sào. Nhìn chung sở hữu ruộng đất của các chủ ở thời điểm này phổ biến là loại vừa và nhỏ.

Sở hữu bình quân 1 chủ ở Đại Từ là 10 mẫu 3 thước 9 tấc. Đó là mức sở hữu bình quân tương đối cao. Tuy nhiên mức bình quân không đều giữa các xã: Xã có mức bình quân sở hữu cao nhất là xã La Bình (tổng Tiên Sơn) với mức 26.4.8.4, tiếp đó là trấn Du Châu (tổng An Ninh) với mức 21.4.13.7. Xã có bình quân sở hữu thấp nhất là xã Phúc Lâm (tổng An Ninh) chỉ có 2.4.7.2.2 thấp hơn 11 lần so với xã có mức bình quân sở hữu cao nhất. Mức độ sở hữu cũng không đều giữa các chủ sở hữu và giữa các xã. Điều đó phản ánh sự phân hoá sâu sắc giữa các tầng lớp sở hữu ở nơi đây

- Giới tính trong sở hữu ruộng đất.

Từ kết quả thống kê 21 địa bạ năm Gia Long 4 (1805) chúng tôi đã hệ thống kê được quy mô sở hữu của các nhóm họ cũng như ở bảng 4.

Trong tổng số 244 chủ có 68 chủ sở hữu là nữ chiếm 27,87%. Đây là một tỷ lệ khá cao và là một hiện tượng đáng lưu ý dưới triều Nguyễn khi mà tư tưởng trọng nam khinh nữ được đề cao.

Tuy nhiên, nhìn một cách tổng thể quy mô sở hữu của nữ thấp hơn của nam rất nhiều và giữa các chủ sở hữu là nữ cũng có

Bảng 4: Quy mô sở hữu ruộng đất của các nhóm họ

Số	Họ	Số chủ	Tỷ lệ (%)	Diện tích sở hữu (m.s.th.t)	Tỷ lệ (%)
1	Bành	1	0.44	6.00.0	0.24
2	Diệp	2	0.82	20.00.0	0.82
3	Doanh	1	0.41	13.1.7.0	0.53
4	Dương	14	5.74	98.9.7.6	4.00
5	Đàm	1	0.41	26.1.8.2	1.06
6	Đào	2	0.82	17.3.0.0	0.7
7	Đinh	3	1.22	34.2.0.0	1.39
8	Đổng	4	1.64	32.1.0.0	1.3
9	Hà	5	2.05	54.1.0.0	2.2
10	Hoàng	17	6.97	174.5.2.6	7.11
11	Lâm	1	0.41	5.0.0.0	0.2
12	Lương	7	2.87	114.9.6.6	4.67
13	Lê	7	2.87	71.0.0.0	2.9
14	Lưu	7	2.87	58.9.2.0	2.37
15	Lý	4	1.64	22.4.3.9	0.9
16	Kiều	1	0.41	30.2.13.5	1.22
17	Mạ	8	3.28	43.4.2.0	1.75%
18	Niên	1	0.41	7.5.11.0	0.29
19	Ngô	6	2.46	25.5.2.8	1.14
20	Nguyễn	109	44.67	1090.0.5.7	44.56
21	Phạm	6	2.46	117.0.10.0	4.78
22	Phan	1	0.41	11.0.0.0	0.44
23	Trần	25	10.25	297.5.4.3	12.14
24	Trịnh	2	0.82	24.9.0.0	0.98
25	Trương	5	2.05	34.9.0.9	1.39
26	Vì	2	0.82	14.9.0.0	0.57
27	Vũ	2	0.82	19.5.0.0	0.77
Tổng		244	100	2446.4.3.2	100

Nguồn: Thống kê 21 địa bạ Gia Long 4 (1803)

sự phân hoá khác nhau. Chủ sở hữu lớn nhất với mức 32 mẫu 5 sào, còn chủ sở hữu thấp nhất chỉ có 1 mẫu 5 sào.

Cũng như các huyện khác trong tỉnh, ở Đại Từ cũng có người phụ canh. Đó là những người ở nơi khác đến bản xã và có ruộng đất sở hữu, tuy rằng tỷ lệ này không lớn (48 người). Phải chăng tình trạng ít đất và lại phân tán trong nhiều người sở hữu nhỏ như trên đã kích thích họ đi tìm kiếm thêm ruộng đất ngoài phạm vi làng xã nơi mình sinh sống. Mặt khác, quá trình tư hữu hoá ruộng đất đã diễn ra mạnh mẽ nên đã thúc đẩy tình trạng mua bán, cầm cố ruộng đất phát triển.

Các địa bạ còn cho biết cụ thể chất lượng ruộng đất cũng như thời vụ cày cấy của các

xã đó. Trên tổng thể ở vào thời điểm này đất đai ở Đại Từ không màu mỡ lắm, chủ yếu là đất loại 3 và toàn bộ diện tích là thu điền (ruộng mùa). Điều này phản ánh tính chất địa hình, khí hậu của một huyện miền núi với loại hình ruộng phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên.

- Quy mô sở hữu ruộng đất của các nhóm họ

Diện tích ruộng đất tư ở Đại Từ tại thời điểm 1805 thuộc về 244 chủ sở hữu của 28 họ khác nhau. Tuy nhiên sự phân bố chủ sở hữu trong các họ không đều. Có những họ rất đông như họ Nguyễn (109 chủ = 44,67%), Trần (25 = 10,25%) nhưng cũng có những họ chỉ có 1 chủ sở hữu như họ Bành, Doanh, Đàm, Lâm, Kiều, Niên.

Cùng với sự phân bố không đều về chủ sở hữu thì mức độ sở hữu giữa các nhóm họ cũng không bằng nhau. Ví dụ như chủ sở hữu lớn nhất là ông Lương Đình Phách (họ Lương) với mức 69.7.3.2, còn các họ khác không ai đạt mức sở hữu như vậy.

Xét về quy mô sở hữu của các dòng họ ở Đại Từ vào thời gian này ta thấy mức độ phân hoá giữa các họ là khá lớn. Các họ Nguyễn, Hoàng, Trần chiếm 63,81% tổng diện tích ruộng đất của toàn huyện. Riêng họ Nguyễn là một họ lớn chiếm 44,67% số chủ sở hữu và 44,56% tổng diện tích ruộng đất.

- Sở hữu ruộng đất của các chức sắc

Tư liệu địa bạ Gia Long 4 cho biết có 67 chức sắc bao gồm: 23 sắc mục, 17 xã trưởng, 18 thôn trưởng, 9 khản thủ. Tình hình tư hữu ruộng đất như thống kê ở bảng 5.

đất, trong đó số chức sắc trên 50 mẫu (đại địa chủ) có 4 người. Những chức sắc có mức sở hữu cao nhất là: Lương Đình Phách (69.7.3.2), Trần Gia Kế (39.6.0.0).

Điều đáng chú ý ở Đại Từ vào thời điểm này có 11 chức sắc không có ruộng đất (16,42%), thậm chí có những xã tất cả các chức sắc đều không có ruộng đất như xã: Phú Minh Thượng, Phúc Lâm, An Thuận. Trong khi đó, tỷ lệ ruộng đất lưu hoang ở Phú Minh Thượng lại khá cao (xem bảng 1). Cùng thời điểm, tỷ lệ chức sắc không có ruộng đất ở huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên là 18,9% (11), cao hơn Đại Từ. Trong khi tổng diện tích mà các chức sắc ở Đại Từ sở hữu là 719.8.4.9, chiếm gần 1/3 diện tích ruộng đất sở hữu trong toàn huyện. Bình quân sở hữu của các chức sắc là 12.7.12.4 (không tính những người không có ruộng đất).

Bảng 5: Tình hình tư hữu ruộng đất của các chức sắc

Chức vị	Không ruộng đất	1-5 mẫu	5-10 mẫu	10-20 mẫu	20-30 mẫu	30-50 mẫu	50-70 mẫu
Sắc mục (23)	2	2	9	6	2	1	1
%	8,7%	2,7%	39,13%	26,07%	8,7%	4,35%	4,35%
Xã trưởng (17)	4	2	5	4	1	1	
%	23,53%	11,76%	29,41%	23,52%	5,88%	5,88%	
Thôn trưởng (18)	2	2	7	3	3	1	
%	11,11%	11,11%	38,89%	16,67%	16,67%	5,56%	
Khản thủ (9)	3		4	1	1		
%	33,33%		44,44%	11,11%	11,11%		
Tổng (67)	11	6	25	14	7	3	1
100%	16,42%	8,95%	37,31%	20,9%	10,44%	4,48%	1,49%

Nguồn: Thống kê 21 địa bạ Gia long 4 (1805)

Có đến 83,58% số chức sắc ở huyện Đại Từ có ruộng đất.

Số chức sắc sở hữu từ 1 đến 5 mẫu là 6 người (8,95%).

Số chức sắc có ruộng đất trên 5 mẫu là 50 người chiếm tới 74,62% diện tích ruộng

- Đại Từ có đất phiên thân

Cũng như các triều đại quân chủ khác, việc bảo vệ biên giới đất đai quốc gia là một trong những công việc quan trọng của nhà nước phong kiến. Đặc biệt đối với vùng rừng núi, dưới triều Lý, triều đình thường

dựa vào các thổ tù địa phương để cai quản thông qua chính sách "nhu viễn" tức là phong chức tước, ràng buộc hôn nhân với các tù trưởng địa phương. Nếu như ở Bảo Lạc (Cao Bằng) có họ Nông, ở Đồng Văn (Hà Giang) có họ Nguyễn, họ Vi ở Lộc Bình (Lạng Sơn) thì ở Đại Từ có họ Ma là họ có thế lực lớn tại địa phương. Năm 1802, nhà Nguyễn đã cho ban hành chính sách phiên thần, theo đó: "*Ban quan tước cho các thổ tù ở Bắc Hà, các phiên thần ở Tuyên Quang, Hưng Hoá, Thái Nguyên là Nông Phúc Liêm, Ma Thế Cổ làm tuyên úy đại sứ. Ma Sĩ Trạch, Nguyễn Quảng Chiên, Nguyễn Khắc Trương, Ma Thế Nhi, Đinh Công Vượng, Đinh Công Vượng, Đinh Công Trình làm tuyên úy sứ...*" (12). Vì vậy, ở Đại Từ có loại đất phiên thần. Theo địa bạ Đất Phiên thần mang số hiệu Q8373 của Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội thì tổng diện tích của đất phiên thần là 94.4.3.8, trong đó tư điền là 93.6.3.8 và đất ao 0.8.0.0. Tuy nhiên phần thực canh chỉ có 9.7.2.2 (10,2%), còn lại đa phần diện tích là lưu hoang ($83.9.1.6 = 89,8\%$). Vùng đất này chủ yếu do Dương Đình Viên lập địa bạ và canh tác. Điều đó cho thấy dòng họ Dương ở Đại Từ thời điểm này là một trong những họ lớn tại địa phương. Đặc biệt là, so với một số huyện khác của tỉnh Thái Nguyên thì chỉ có Đại Từ mới có đất phiên thần dưới thời Gia Long.

3. Nhận xét

Thứ nhất, Đại Từ, huyện miền núi phía Bắc Tổ quốc kinh tế nông nghiệp là chủ yếu nhưng những diễn biến chính về ruộng đất đã phản ánh xu thế chung của tình hình ruộng đất của cả nước thời Nguyễn. Đó là sở hữu tư nhân chiếm tỷ lệ cao (97,72%). Đại Từ không có ruộng đất công. Điều đó chứng tỏ quá trình tư hữu hoá ruộng đất đã

đạt đến đỉnh cao. Do điều kiện tự nhiên và xã hội mà diện tích đất lưu hoang ở Đại Từ là khá lớn chiếm 13,92% tổng diện tích ruộng đất.

Thứ hai, Quy mô sở hữu ruộng đất giữa các xã trong huyện là không đều nhau. Xã Phúc Lâm chỉ hơn 13 mẫu, trong khi xã Lục Ba có hơn 306 mẫu. Hiện tượng chủ ruộng là phụ nữ chiếm tỷ lệ khá cao, có 68 chủ sở hữu là nữ trên tổng số 244 chủ (chiếm 27,87% tổng số chủ).

Đặc biệt, mức độ tư hữu lớn về ruộng đất không chỉ tập trung trong tay một số dòng họ lớn mà còn tập trung trong tay các chức dịch, sắc mục, tầng lớp quản lý cấp địa phương thời Nguyễn.

Thứ ba, quy mô sở hữu ruộng đất khá cách biệt, phần nhiều là sở hữu nhỏ và vừa. Số chủ sở hữu lớn không nhiều nhưng lại sở hữu khá nhiều ruộng đất. Trong số các chủ sở hữu ở vùng này có 68 chủ sở hữu là nữ chiếm 27,87% tổng số chủ. Chức sắc của huyện Đại Từ có 67 người, trong đó có 11 người không có ruộng. Số có ruộng là 56 người trên tổng số 244 chủ sở hữu nhưng lại nắm trong tay gần 1/4 ruộng đất toàn huyện ($719.8.4.9/\text{tổng diện tích } 2916.7.8.0$). Tuy nhiên, tỷ lệ chức sắc không có ruộng đất cũng khá lớn (16,42% chức sắc). Đặc biệt, nơi đây còn có đất phiên thần với diện tích khá lớn, mặc dù phần lớn đất để hoang hoá.

Thứ tư, tình hình ruộng đất của huyện Đại Từ dưới thời Gia Long cho thấy, Đại Từ cũng không nằm ngoài xu thế chung của cả nước là tư hữu ruộng đất phát triển mạnh mẽ. Công hữu ruộng đất ngày càng bị thu hẹp, thậm chí không còn ruộng công như ở Đại Từ. Đây là biểu hiện cụ thể cho tình hình ruộng đất ở Việt Nam vào những thập niên đầu thế kỉ XIX.

CHÚ THÍCH

(1), (2), (3). *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992, tr. 159, 163, 159.

(4). *Đại Nam thực lục*, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1992, tr.682.

(5). Đinh Thị Thuý Hiền, *Vài nét về xã Trà Lú (Nam Định) đầu thế kỉ XIX qua tư liệu địa bạ*, Tạp chí khoa học - KHXH và NV. Đại học Quốc gia Hà Nội, số 23 năm 2007, tr. 131.

(6). Nguyễn Phan Quang: *Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Cao - Lạng (1833-1834)*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 4-1981, tr. 43.

(7), (11). Lê Thị Thu Hương, *Huyện Phú Bình tỉnh Thái Nguyên qua tư liệu địa bạ triều Nguyễn nửa đầu thế kỉ XIX*, Luận văn Thạc sĩ Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, 2008, tr. 36.

(8). Vũ Thị thu Hà, *Tình hình ruộng đất huyện Phố Yên - Thái Nguyên nửa đầu thế kỉ XIX*, Trường Đại học sư phạm Thái Nguyên, 2010, tr. 23.

(9) Nguyễn Đức Thắng, *Tình hình ruộng đất của huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn nửa đầu thế kỷ XIX qua tư liệu địa bạ*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 4-2010.

(10). *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, add, tr. 163

(12). *Đại Nam thực lục*, tập III, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 78.

TÀI LIỆU ĐỊA BẠ

1. Lục Ba xã, địa bạ năm Gia Long 4, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội (TTLTQGIHN), KH. Q8383.

2. La Bình xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8381.

3. Du Châu trấn, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8397.

4. An Đà xã, địa bạ năm Gia Long 1, TTLTQGIHN, KH: Q8370.

6. Trường Dương xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8380.

6. Tiên Hội xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8400.

7. Phúc Khánh xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8386.

8. Hoa Kỳ xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8378.

9. Cổ Lãm xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8368.

10. Phúc Lâm xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8388.

11. An Ninh xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8390.

12. Hoàng Nông xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8375.

13. Phú Nông xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8396.

14. Kí Phú xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8387.

15. Hùng Sơn xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8377.

16. Tiên Sơn xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8382.

17. Đất Phiến thán, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8373.

18. An Thiêm xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8372.

19. An Thuận xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8404.

20. Phú Minh Thượng xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8392.

21. Mỹ Trang xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8385.